

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NA KHÊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/BC - UBND

Na Khê, ngày 19 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023
Phương hướng nhiệm vụ thu - chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023
(Trình kỳ họp thứ sáu - HĐND xã khóa XX)

Căn cứ quyết định số: 9328/QĐ - UBND ngày 22/12/2022 của UBND Huyện Yên Minh. V/v giao dự toán thu, chi ngân sách cho nhà nước năm 2023.

Căn cứ Nghị quyết số: 28/NQ - HĐND ngày 30/12/2022 của Hội đồng nhân dân xã Na Khê tại kỳ họp thứ năm khóa XX nhiệm kỳ 2021 - 2026. V/v phê chuẩn phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2023;

Qua sáu tháng đầu năm tổ chức thực hiện dự toán thu chi ngân sách xã với nhiều điều kiện khó khăn thách thức, thời tiết diễn biến phức tạp, dịch bệnh xảy ra trên địa bàn, giá cả thị trường biến động thất thường. Xong với tinh thần chủ động nỗ lực vượt qua khó khăn cùng sự quan tâm lãnh chỉ đạo sát sao của cấp ủy chính quyền xã, đến nay công tác thu chi ngân sách đã đạt được những kết quả tương đối cao.

Để đánh giá những kết quả đã đạt được trong thời gian qua, đồng thời đề ra phương hướng nhiệm vụ trong những tháng cuối năm. Ủy ban nhân dân xã Na Khê báo cáo kỳ họp thứ sáu, HĐND xã khóa XX nhiệm kỳ 2021 - 2026 kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương với những nội dung cụ thể như sau:

I. Kết quả thực hiện thu chi, chi ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023

1. Phần thu:

Tổng thu ngân sách: 19.236.480.429đ

Trong đó:

- Thu bổ sung trợ cấp cân đối từ ngân sách cấp trên: 3.372.140.000đ
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 15.225.579.000đ
- Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 631.713.929 đ
- Thu các sắc thuế trên địa bàn: 7.047.500đ/8.000.000đ đạt 88,09,% KH, trong đó điều tiết thu bù chi tại xã là 7.000.000 đạt 100,67%. Cụ thể như sau:

+Phí và lệ phí: 2.000.000đ

+Phạt vi phạm khác: 5.047.000đ

*** Đánh chung về thu ngân sách:**

Ngay sau khi nhận được quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của UBND huyện. Ủy ban nhân dân xã tiến hành phân khai dự toán cho các ban ngành, đoàn thể theo đúng trình tự quy định. Phương án phân bổ dự toán thu chi ngân sách xã đã được kỳ họp thứ năm, HĐND xã khóa XX xem xét phê chuẩn và thông qua. Trong quá trình tổ chức thực hiện, ủy ban nhân dân xã luôn bám sát vào các văn bản hướng dẫn của cấp trên, tuân thủ nghiêm Luật ngân sách nhà nước và các quy định về quản lý ngân sách.

Công tác thu: Trong 6 tháng đầu năm 2023, công tác thu ngân sách trên địa bàn xã luôn được cấp ủy chính quyền chú trọng quan tâm. Đặc biệt xử lý nghiêm các đối tượng vi phạm, tăng thu cho ngân sách về các lĩnh vực thu phạt, phí lệ phí số tiền: 7.047.000đ và tăng cường khai thác tốt các nguồn thu mới phát sinh trên địa bàn đưa vào quản lý.

2. Phần chi: Tổng chi: 8.748.963.704đồng. Trong đó:

- **Chi thường xuyên ngân sách là: 3.500.149.704 đồng** bao gồm các khoản chi lương, phụ cấp lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, chi huấn luyện dân quân, chi tuần tra biên giới, chi bồi dưỡng cho những người tham gia công việc tại thôn theo Nghị Quyết 40,.....và một số chi hoạt động khác.

- Chi thường xuyên vốn sự nghiệp: 1.014.400.000đ cụ thể:

+ Kết quả giải ngân nguồn vốn sự nghiệp chương trình MTQG giảm nghèo bền vững của dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo đã giải ngân 70% tương ứng với số tiền là: 672/960 triệu đồng cho 24 hộ làm nhà ở mới.

+ Kết quả giải ngân nguồn vốn thực hiện CT MTQG vùng ĐBĐT TS và MN là: 342,4 triệu đồng thực hiện tại dự án 1, Dự án 8 và dự án 10 cụ thể:

Dự án 1: Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề: Đã giải ngân 310 triệu đồng đạt 100% KH.

Dự án 8: Đã giải ngân được 27,4/352 triệu đồng đạt 7,78% kế hoạch

Dự án 10: Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín Đã giải ngân 5 triệu đồng.

- Chi đầu tư 3 chương trình mục tiêu quốc gia : 4.234.414.000đ. Gồm:

+ Đồ mới đường bê tông từ thôn Sáo Hồ đi thôn Cốc Lá xã Na Khê. Đã giải ngân được 30% so với tổng kinh phí đã ký hợp đồng với tổ thợ, tương đương với số tiền: 662,865 triệu đồng.

+ Công trình mở mới đồ bê tông mặt đường từ thôn Sáo Hồ đi thôn Bàn Rào, xã Na Khê: Đã giải ngân được 40% so với tổng kinh phí đã ký hợp đồng với tổ thợ, tương đương với số tiền: 1.728,847 triệu đồng

+ Công trình mở mới đổ bê tông mặt đường từ thôn Na Pô đi thôn Séo Hồ, xã Na Khê: Đã giải ngân được 40% so với tổng kinh phí đã ký hợp đồng với tổ thợ, tương đương với số tiền: 1.724,202 triệu đồng

+ Công trình: Quy hoạch chung xây dựng NTM giai đoạn 2022-2030. Đã giải ngân số tiền là 118,5 triệu đồng đây là nguồn vốn kéo dài thời gian thanh toán năm 2022 sang năm 2023.

*** Đánh giá chung về công tác điều hành chi ngân sách**

Qua 6 tháng tổ chức thực hiện điều hành chi ngân sách về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu chi thường xuyên cho toàn đơn vị, hầu hết các khoản chi đều có trong dự toán từ đầu năm. UBND xã đã bám sát vào nghị quyết HĐND, tổ chức chỉ đạo việc quản lý ngân sách cho phù hợp với nhiệm vụ chi của từng ngành, Các khoản chi lương, phụ cấp lương cho cán bộ công chức, đội ngũ cán bộ không chuyên trách ở thôn bản luôn được thanh toán kịp thời, đầy đủ và đúng thời gian quy định. Các nguồn chi theo các chế độ chính sách của nhà nước cho nhân dân được cấp phát đúng đối tượng và không có thắc mắc xảy ra. Hoạt động chi phục vụ chuyên môn, chi cho công tác an ninh - quốc phòng, chi chính sách an sinh xã hội luôn được đảm bảo, đáp ứng nguồn chi ngân sách theo dự toán được giao. Công tác quản lý chi ngân sách trên địa bàn xã luôn tuân thủ theo luật ngân sách hiện hành. Những nội dung chi phát sinh ngoài dự toán đã được sắp xếp hợp lý, thực hiện tiết kiệm và có hiệu quả, góp phần hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh tế xã hội an ninh quốc phòng của toàn xã.

II. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ THU-CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

Phát huy kết quả đã đạt được trong công tác quản lý thu- chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023, khắc phục khó khăn và những tồn tại hạn chế, tập trung phần đầu thực hiện hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội và dự toán thu- chi ngân sách trong những tháng cuối năm 2023 theo đúng kế hoạch, sau đây UBND xã đề ra phương hướng nhiệm vụ thu- chi ngân sách những tháng cuối năm 2023 như sau:

1. Nhiệm vụ thu ngân sách

Để đảm bảo thu đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch huyện giao, UBND xã cần phải tăng cường công tác quản lý thu, chủ động khai thác mở rộng nguồn thu, nuôi dưỡng nguồn thu quản lý chặt chẽ các khoản thu tại địa bàn, chống thất thu ngân sách, đôn đốc giám sát cán bộ phụ trách thu trên địa bàn xã chống lạm dụng quyền hạn thu không có hóa đơn hoặc thu không công khai. Phối hợp với các ban ngành đoàn thể đôn đốc thu các khoản thuế, phí và lệ phí đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời để nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Nhiệm vụ chi ngân sách

Thực hiện chi ngân sách theo dự toán đã được duyệt, chủ động sắp xếp hợp lý, giải quyết nhu cầu chi trong dự toán và quản lý chặt chẽ các khoản chi.

Theo dõi và quản lý ngân sách theo luật ngân sách Nhà nước đã ban hành, căn cứ theo kế hoạch được giao chủ động bố trí các khoản chi hợp lý, chi tiết trong chi tiêu đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng chế độ định mức cho phép từ khâu xây dựng dự toán đến khâu hoàn thành quyết toán.

Thực hiện nghiêm túc quy chế cấp phát chi trả lương cán bộ, các khoản đóng góp theo quy định và các hoạt động chi khác nằm trong dự toán được cấp trên giao.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ thu - chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Na Khê kính trình kỳ họp thứ sáu khoá XX Hội đồng nhân dân xã xem xét và cho ý kiến chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- HĐND - UBND huyện;
- Phòng TC – KH Huyện
- Đại biểu HĐND xã
- T.Trực Đảng uỷ xã;
- T.Trực HĐND xã ;
- UBND xã
- Lưu VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

CHỦ TỊCH



Giàng Mí Phứ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NA KHÊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/BC - UBND

Na Khê, ngày 19 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Quyết toán ngân sách địa phương năm 2022

(Trình kỳ họp thứ sáu - HĐND xã khóa XX)

Căn cứ quyết định số: 7279/QĐ - UBND ngày 20/12/2021 của UBND Huyện Yên Minh. V/v giao dự toán thu, chi ngân sách cho nhà nước năm 2022.

Căn cứ Nghị quyết số: 20/NQ - HĐND ngày 28/12/2021 của Hội đồng nhân dân xã Na Khê tại kỳ họp thứ 2 khóa XX nhiệm kỳ 2016 – 2021. V/v phê chuẩn phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2022;

Qua một năm tổ chức thực hiện dự toán thu – chi ngân sách, ủy ban nhân dân xã Na Khê báo cáo Quyết toán thu chi ngân sách địa phương năm 2022 cụ thể như sau;

I. Kết quả thực hiện thu chi, chi ngân sách xã năm 2022

1. Phần thu:

Tổng quyết toán thu ngân sách năm 2022: 9.255.474.018đ

Trong đó:

- Thu bổ sung trợ cấp cân đối từ ngân sách cấp trên: 7.059.554.000đ
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 2.154.533.000đ
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 11.989.089đ
- Thu các sắc thuế trên địa bàn: 29.397.929đ/10.000.000đ đạt 293,97,%

KH, trong đó điều tiết thu bù chi tại xã là 9.000.000 đạt 326,64%. Cụ thể như sau:

+ Phí chứng thực: 5.400.000đ

+ Lệ phí trước bạ nhà đất: 1.702.929đ

+ Phạt vi phạm hành chính về trật tự ANQP, phạt vi phạm khác:

17.195.000đ

+ Thuế thu nhập từ HĐ SXKD của cá nhân: 1.700.000đ

+ Thuế giá trị gia tăng: 3.400.000đ

*** Đánh chung về thu ngân sách:**

Qua một năm tổ chức thực hiện công tác thu ngân sách trên địa bàn xã đạt được kết quả tương đối cao. Có được những kết quả như vậy là luôn nhận được

sự quan tâm chỉ đạo sát sao của thường trực Đảng Ủy, HĐND, sự hỗ trợ của các ban ngành đoàn thể, thường xuyên chỉ đạo các ngành có liên quan phối hợp chặt chẽ khai thác tốt mọi nguồn thu, chống thất thu ngân sách nhà nước, tăng cường khai thác tốt các nguồn thu mới phát sinh trên địa bàn đưa vào quản lý.

2. Phần chi

Tổng Quyết toán chi ngân sách năm 2022: 9.243.018.132 đồng. Trong đó:

- Chi thường xuyên là: 8.587.620.203 đồng bao gồm các khoản chi lương, phụ cấp lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, chi huấn luyện dân quân, chi tuần tra biên giới, chi bồi dưỡng cho những người tham gia công việc tại thôn theo Nghị Quyết 40, chi cho 3 chương trình mục tiêu dự án, chi khen thưởng ... và một số chi hoạt động khác.

- Chi đầu tư: 23.684.000đ chi quy hoạch, đô thị nông thôn mới.

- Chi chuyển nguồn ngân sách năm nay sang năm sau số tiền là: **631.713.929** đồng. Bao gồm:

+ Chuyển nguồn vốn đầu tư (Quy hoạch): 291.316.000đ

+ Chuyển nguồn vượt thu ngân sách năm 2022: 20.397.929 đồng

+ Chuyển nguồn 3 chương trình mục tiêu: 320.000.000 đồng

(Có phụ lục quyết toán chi tiết kèm theo)

3. Tổng Quyết toán các khoản thu hộ - chi hộ:

+ Chi quỹ công đoàn: 7.400.000đ

+ Chi quỹ khen thưởng: 60.000.000đ

*** Đánh giá chung về công tác điều hành chi ngân sách**

Qua một năm tổ chức thực hiện điều hành chi ngân sách về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu chi thường xuyên cho toàn đơn vị, hầu hết các khoản chi đều có trong dự toán từ đầu năm. UBND xã đã bám sát vào nghị quyết HĐND, tổ chức chỉ đạo việc quản lý ngân sách cho phù hợp với nhiệm vụ chi của từng ngành, Các khoản chi lương, phụ cấp lương cho cán bộ công chức, đội ngũ cán bộ không chuyên trách ở thôn bản luôn được thanh toán kịp thời, đầy đủ và đúng thời gian quy định. Các nguồn chi theo các chế độ chính sách của nhà nước cho nhân dân được cấp phát đúng đối tượng và không có thất lạc xảy ra. Hoạt động chi phục vụ chuyên môn, chi cho công tác an ninh - quốc phòng, chi chính sách an sinh xã hội luôn được đảm bảo, đáp ứng nguồn chi ngân sách theo dự toán được giao. Công tác quản lý chi ngân sách trên địa bàn xã luôn tuân thủ theo luật ngân sách hiện hành. Những nội dung chi phát sinh ngoài dự toán đã được sắp xếp hợp lý,

thực hiện tiết kiệm và có hiệu quả, góp phần hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh tế xã hội an ninh quốc phòng của toàn xã.

Như vậy tổng thu ngân sách- tổng chi ngân sách là:

9.255.474.018 – 9.243.018.132 (Bao gồm cả chi chuyển nguồn) =11.989.089đ

Kết dư ngân sách chuyển sang năm 2023 số tiền: 11.989.089đ

Trên đây là báo cáo Quyết toán thu- chi ngân sách năm 2022. UBND xã Na Khê xin kính trình kỳ họp thứ sáu hội đồng nhân dân xã khoá XX nhiệm kỳ 2021 - 2026 xem xét và cho ý kiến./.

Nơi nhận:

- HĐND - UBND huyện;
- Phòng TC-KH
- Đại biểu HĐND xã khoá XX
- T.Trực Đảng uỷ xã;
- T.Trực HĐND xã ;
- Lưu VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

CHỦ TỊCH



Giàng Mí Phứ

PHỤ LỤC QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo BC số: 116/BC - UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023)

Đơn vị: đồng

Chương α	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
802					Hội đồng nhân dân	513,033,600
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	513,033,600
		341			Quản lý nhà nước	513,033,600
			6,000		Tiền lương	59,540,400
				6,001	Lương theo ngạch, bậc	59,540,400
			6,100		Phụ cấp lương	206,468,400
				6,101	Phụ cấp chức vụ	3,576,000
				6,102	Phụ cấp khu vực	12,516,000
				6,111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	112,644,000
				6,121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	17,880,000
				6,124	Phụ cấp công vụ	15,778,800
				6,149	Phụ cấp khác	44,073,600
			6,250		Phúc lợi tập thể	3,260,000
				6,299	Chi khác	3,260,000
			6,300		Các khoản đóng góp	20,635,200
				6,301	Bảo hiểm xã hội	10,729,200
				6,302	Bảo hiểm y tế	8,330,400
				6,303	Kinh phí công đoàn	1,260,000
				6,349	Các khoản đóng góp khác	315,600
			6,550		Vật tư văn phòng	53,670,000
				6,551	Văn phòng phẩm	38,025,000
				6,552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3,225,000
				6,599	Vật tư văn phòng khác	12,420,000
			6,600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	120,000
				6,603	Cước phí bưu chính	120,000
			6,650		Hội nghị	44,540,000
				6,658	Chi bù tiền ăn	39,200,000
				6,699	Chi phí khác	5,340,000
			7,000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	110,510,000
				7,001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2,610,000
				7,004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	105,000,000
				7,049	Chi khác	2,900,000
			7,750		Chi khác	14,289,600
				7,756	Chi các khoản phí và lệ phí	39,600
				7,761	Chi tiếp khách	13,750,000
				7,799	Chi các khoản khác	500,000
805					Văn phòng Ủy ban nhân dân	5,194,078,303
	70				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50,000,000
		72			Giáo dục tiểu học	50,000,000
			6,900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	50,000,000
				6,907	Nhà cửa	50,000,000
	130				Y tế, dân số và gia đình	90,287,900
Trang 1						

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
		132			Khám bệnh, chữa bệnh	66,287,900
			6,250		Phúc lợi tập thể	700,000
				6,299	Chi khác	700,000
			6,350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	35,760,000
				6,353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	35,760,000
			6,500		Thanh toán dịch vụ công cộng	6,067,731
				6,501	Tiền điện	6,067,731
			6,550		Vật tư văn phòng	17,460,169
				6,599	Vật tư văn phòng khác	17,460,169
			6,600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3,300,000
				6,605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3,300,000
			7,750		Chi khác	3,000,000
				7,799	Chi các khoản khác	3,000,000
		151			Dân số	24,000,000
			6,350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	24,000,000
				6,399	Chi khác	24,000,000
	220				Thẻ dực thể thao	20,000,000
		221			Thẻ dực thể thao	20,000,000
			7,000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	20,000,000
				7,049	Chi khác	20,000,000
	280				Các hoạt động kinh tế	753,986,203
		281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	438,356,000
			6,100		Phụ cấp lương	6,170,000
				6,105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6,170,000
			6,250		Phúc lợi tập thể	1,850,000
				6,299	Chi khác	1,850,000
			6,300		Các khoản đóng góp	2,503,600
				6,301	Bảo hiểm xã hội	2,503,600
			6,350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	26,462,400
				6,353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	26,462,400
			6,550		Vật tư văn phòng	5,980,000
				6,551	Văn phòng phẩm	5,980,000
			6,650		Hội nghị	6,500,000
				6,658	Chi bù tiền ăn	6,500,000
			7,100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	389,500,000
				7,149	Chi khác	389,500,000
		283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	11,403,000
			6,900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	11,403,000
				6,923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	11,403,000
		292			Giao thông đường bộ	182,400,000
			6,900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	182,400,000
				6,922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	182,400,000
		332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	23,684,000

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
			9,150		Chi quy hoạch theo Luật Quy hoạch	23,684,000
				9,153	Chi quy hoạch đô thị, nông thôn, đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt	23,684,000
		338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	97,533,203
			6,100		Phụ cấp lương	2,099,541
				6,105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	2,099,541
			6,900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	95,433,662
				6,907	Nhà cửa	95,433,662
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4,279,804,200
		341			Quản lý nhà nước	4,279,804,200
			6,000		Tiền lương	699,668,400
				6,001	Lương theo ngạch, bậc	645,493,200
				6,003	Lương hợp đồng theo chế độ	54,175,200
			6,100		Phụ cấp lương	974,854,100
				6,101	Phụ cấp chức vụ	11,622,000
				6,102	Phụ cấp khu vực	162,708,000
				6,103	Phụ cấp thu hút	69,463,200
				6,105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	18,460,000
				6,113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1,788,000
				6,115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	4,614,000
				6,121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	153,172,000
				6,124	Phụ cấp công vụ	177,785,900
				6,149	Phụ cấp khác	375,241,000
			6,200		Tiền thưởng	100,000,000
				6,249	Thưởng khác	100,000,000
			6,250		Phúc lợi tập thể	78,915,000
				6,299	Chi khác	78,915,000
			6,300		Các khoản đóng góp	161,633,400
				6,301	Bảo hiểm xã hội	121,884,400
				6,302	Bảo hiểm y tế	21,508,400
				6,303	Kinh phí công đoàn	14,121,000
				6,304	Bảo hiểm thất nghiệp	536,400
				6,349	Các khoản đóng góp khác	3,583,200
			6,350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	433,500,000
				6,353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	223,500,000
				6,399	Chi khác	210,000,000
			6,500		Thanh toán dịch vụ công cộng	33,930,046
				6,501	Tiền điện	33,930,046
			6,550		Vật tư văn phòng	394,961,000
				6,551	Văn phòng phẩm	227,792,000
				6,552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	25,460,000
				6,599	Vật tư văn phòng khác	141,709,000
			6,600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	30,093,978
				6,603	Cước phí bưu chính	100,000

Chương a	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
				6,605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	17,733,978
				6,606	Tuyên truyền, quảng cáo	12,260,000
			6,650		Hội nghị	173,460,000
				6,658	Chi bù tiền ăn	147,000,000
				6,699	Chi phí khác	26,460,000
			6,700		Công tác phí	11,002,500
				6,701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	960,000
				6,702	Phụ cấp công tác phí	3,555,000
				6,703	Tiền thuê phòng ngủ	6,487,500
			6,750		Chi phí thuê mướn	24,000,000
				6,757	Thuê lao động trong nước	24,000,000
			6,900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	38,629,000
				6,912	Các thiết bị công nghệ thông tin	38,629,000
			7,000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12,183,976
				7,001	Chi mua hàng hóa, vật tư	12,183,976
			7,050		Mua sắm tài sản vô hình	58,113,000
				7,053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	58,113,000
			7,100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	665,320,000
				7,149	Chi khác	665,320,000
			7,750		Chi khác	389,539,800
				7,756	Chi các khoản phí và lệ phí	514,800
				7,761	Chi tiếp khách	83,500,000
				7,764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	60,000,000
				7,799	Chi các khoản khác	245,525,000
809					Công an xã	265,040,000
	40				An ninh và trật tự an toàn xã hội	265,040,000
		41			An ninh và trật tự an toàn xã hội	265,040,000
			6,350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	143,040,000
				6,353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	143,040,000
			6,650		Hội nghị	23,000,000
				6,658	Chi bù tiền ăn	23,000,000
			7,000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	99,000,000
				7,049	Chi khác	99,000,000
810					Ban quân sự xã	611,738,400
	10				Quốc phòng	611,738,400
		11			Quốc phòng	611,738,400
			6,300		Các khoản đóng góp	1,668,800
				6,301	Bảo hiểm xã hội	1,668,800
			6,350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	222,069,600
				6,353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	222,069,600
			6,650		Hội nghị	113,070,000
				6,658	Chi bù tiền ăn	103,200,000
				6,699	Chi phí khác	9,870,000
			6,750		Chi phí thuê mướn	3,725,000
				6,751	Thuê phương tiện vận chuyển	3,725,000

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
			7,000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	260,205,000
				7,049	Chi khác	260,205,000
			7,750		Chi khác	11,000,000
				7,761	Chi tiếp khách	11,000,000
811					Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã	180,497,000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	180,497,000
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	180,497,000
			6,000		Tiền lương	41,840,400
				6,001	Lương theo ngạch, bậc	41,840,400
			6,100		Phụ cấp lương	57,526,800
				6,101	Phụ cấp chức vụ	2,680,800
				6,102	Phụ cấp khu vực	12,516,000
				6,121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	8,940,000
				6,124	Phụ cấp công vụ	11,130,000
				6,149	Phụ cấp khác	22,260,000
			6,300		Các khoản đóng góp	12,482,200
				6,301	Bảo hiểm xã hội	10,037,800
				6,302	Bảo hiểm y tế	1,334,400
				6,303	Kinh phí công đoàn	888,000
				6,349	Các khoản đóng góp khác	222,000
			6,350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	28,608,000
				6,353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	28,608,000
			6,650		Hội nghị	40,000,000
				6,651	In, mua tài liệu	1,150,000
				6,658	Chi bù tiền ăn	19,200,000
				6,699	Chi phí khác	19,650,000
			7,750		Chi khác	39,600
				7,756	Chi các khoản phí và lệ phí	39,600
812					Hội Liên hiệp phụ nữ xã	151,932,900
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	151,932,900
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	151,932,900
			6,000		Tiền lương	50,481,000
				6,001	Lương theo ngạch, bậc	50,481,000
			6,100		Phụ cấp lương	72,949,000
				6,101	Phụ cấp chức vụ	2,680,800
				6,102	Phụ cấp khu vực	12,516,000
				6,121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	17,880,000
				6,124	Phụ cấp công vụ	13,291,200
				6,149	Phụ cấp khác	26,581,000
			6,300		Các khoản đóng góp	11,933,700
				6,301	Bảo hiểm xã hội	9,036,800
				6,302	Bảo hiểm y tế	1,593,700
				6,303	Kinh phí công đoàn	1,038,400
				6,349	Các khoản đóng góp khác	264,800

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
			6,350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	4,529,600
				6,353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	4,529,600
			6,650		Hội nghị	12,000,000
				6,658	Chi bù tiền ăn	12,000,000
			7,750		Chi khác	39,600
				7,756	Chi các khoản phí và lệ phí	39,600
813					Hội Nông dân xã	153,004,600
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	153,004,600
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	153,004,600
			6,000		Tiền lương	52,411,300
				6,001	Lương theo ngạch, bậc	52,411,300
			6,100		Phụ cấp lương	76,183,900
				6,101	Phụ cấp chức vụ	2,680,800
				6,102	Phụ cấp khu vực	12,516,000
				6,113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	10,728,000
				6,121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	8,940,000
				6,124	Phụ cấp công vụ	13,773,100
				6,149	Phụ cấp khác	27,546,000
			6,300		Các khoản đóng góp	12,369,800
				6,301	Bảo hiểm xã hội	9,365,100
				6,302	Bảo hiểm y tế	1,662,500
				6,303	Kinh phí công đoàn	1,076,600
				6,349	Các khoản đóng góp khác	275,600
			6,650		Hội nghị	12,000,000
				6,658	Chi bù tiền ăn	12,000,000
			7,750		Chi khác	39,600
				7,756	Chi các khoản phí và lệ phí	39,600
814					Hội Cựu chiến binh xã	172,277,800
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	172,277,800
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	172,277,800
			6,000		Tiền lương	40,408,800
				6,001	Lương theo ngạch, bậc	40,408,800
			6,100		Phụ cấp lương	61,761,000
				6,101	Phụ cấp chức vụ	2,682,000
				6,102	Phụ cấp khu vực	12,516,000
				6,103	Phụ cấp thu hút	7,540,800
				6,121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	6,705,000
				6,124	Phụ cấp công vụ	10,772,400
				6,149	Phụ cấp khác	21,544,800
			6,300		Các khoản đóng góp	12,188,400
				6,301	Bảo hiểm xã hội	9,829,200
				6,302	Bảo hiểm y tế	1,292,400
				6,303	Kinh phí công đoàn	852,000
				6,349	Các khoản đóng góp khác	214,800

Chương α	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
			6,350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	17,880,000
				6,353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	17,880,000
			6,650		Hội nghị	39,380,000
				6,658	Chi bù tiền ăn	18,000,000
				6,699	Chi phí khác	21,380,000
			7,000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	620,000
				7,001	Chi mua hàng hóa, vật tư	620,000
			7,750		Chi khác	39,600
				7,756	Chi các khoản phí và lệ phí	39,600
819					Đảng ủy xã	1,010,800,000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1,010,800,000
		351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	1,010,800,000
			6,000		Tiền lương	179,606,700
				6,001	Lương theo ngạch, bậc	179,606,700
			6,100		Phụ cấp lương	314,156,000
				6,101	Phụ cấp chức vụ	9,832,800
				6,102	Phụ cấp khu vực	37,548,000
				6,103	Phụ cấp thu hút	63,434,800
				6,113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8,940,000
				6,121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	26,820,000
				6,124	Phụ cấp công vụ	47,396,700
				6,149	Phụ cấp khác	120,183,700
			6,300		Các khoản đóng góp	42,266,600
				6,301	Bảo hiểm xã hội	31,971,700
				6,302	Bảo hiểm y tế	5,642,600
				6,303	Kinh phí công đoàn	3,712,000
				6,349	Các khoản đóng góp khác	940,300
			6,350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	214,560,000
				6,353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	214,560,000
			6,550		Vật tư văn phòng	4,750,000
				6,552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4,750,000
			6,950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	11,250,000
				6,955	Tài sản và thiết bị văn phòng	11,250,000
			7,750		Chi khác	118,800
				7,756	Chi các khoản phí và lệ phí	118,800
			7,850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	244,091,900
				7,853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	17,433,000
				7,854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	226,658,900
820					Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	327,439,600
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	327,439,600
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	327,439,600

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
			6,000		Tiền lương	41,839,200
				6,001	Lương theo ngạch, bậc	41,839,200
			6,100		Phụ cấp lương	68,032,800
				6,101	Phụ cấp chức vụ	3,576,000
				6,102	Phụ cấp khu vực	12,516,000
				6,121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	17,880,000
				6,124	Phụ cấp công vụ	11,353,200
				6,149	Phụ cấp khác	22,707,600
			6,300		Các khoản đóng góp	12,712,800
				6,301	Bảo hiểm xã hội	10,224,000
				6,302	Bảo hiểm y tế	1,362,000
				6,303	Kinh phí công đoàn	900,000
				6,349	Các khoản đóng góp khác	226,800
			6,350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	134,815,200
				6,353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	134,815,200
			6,650		Hội nghị	65,000,000
				6,658	Chi bù tiền ăn	60,800,000
				6,699	Chi phí khác	4,200,000
			7,000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5,000,000
				7,049	Chi khác	5,000,000
			7,750		Chi khác	39,600
				7,756	Chi các khoản phí và lệ phí	39,600
825					Hội Người cao tuổi xã	31,462,000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	31,462,000
		362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	31,462,000
			6,350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	26,462,400
				6,353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	26,462,400
			6,650		Hội nghị	4,999,500
				6,658	Chi bù tiền ăn	4,700,000
				6,699	Chi phí khác	299,600
860					Các quan hệ khác của ngân sách	631,713,929
	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	631,713,929
		434			Chuyển nguồn sang năm sau	631,713,929
			950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)	631,713,929
				961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	291,316,000
				967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	20,397,929
				968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	320,000,000
					Tổng cộng	9,243,018,132

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng 9.243.018.132 đồng.

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Chín tỷ hai trăm bốn mươi ba triệu không trăm mười tám nghìn một trăm ba mươi hai đồng chẵn

Số: 33 /NQ – HĐND

Na Khê, ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
V/v phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ NA KHÊ
KHOÁ XX, KỶ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ luật tổ chức Chính Quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ quyết định số: 7279/QĐ - UBND ngày 20/12/2021 của UBND Huyện Yên Minh. V/v giao dự toán thu, chi ngân sách cho nhà nước năm 2022.

Xét Tờ trình số: 19 /TTr - UBND, ngày 19 tháng 6 năm 2023 của UBND xã Na Khê về việc quyết toán thu chi ngân sách xã năm 2022; Báo cáo thuyết minh số liệu Quyết toán thu - chi ngân sách năm 2022; Báo cáo thẩm tra của ban kinh tế xã hội HĐND xã Na Khê;

Hội đồng nhân dân xã Na Khê khoá XX đã thảo luận và nhất trí;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách trên địa bàn xã Na Khê 2022 như sau;

1. Quyết toán thu ngân sách nhà nước:	9.255.474.018đ
Tổng thu ngân sách nhà nước:	9.255.474.018đ
- Các khoản thu 100%:	29.397.929đ
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %:	0đ
- Thu bổ sung từ ngân sách Huyện:	9.214.087.000đ
- Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang:	11.989.089đ
2. Quyết toán chi ngân sách nhà nước:	9.243.018.132đ
2.1. Chi cân đối ngân sách:	8.587.620.203đ
+ Chi thường xuyên:	8.497.620.203đ
+ Chi dự phòng ngân sách:	90.000.000đ

2.2. Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 23.684.000đ

a, Chương trình mục tiêu quốc gia; 0 đồng

- Chi thường xuyên: 0 đồng

b, Chương trình, mục tiêu nhiệm vụ khác

- Chi đầu tư phát triển: 23.684.000đ

- Chi thường xuyên: 0 đồng

2.3. Chi chuyển nguồn ngân sách: 631.713.929đ

- Chi đầu tư phát triển 3 CTMTQG: 291.316.000đ

- Chi thường xuyên 3 CTMTQG: 320.000.000đ

- Chi chuyển nguồn vượt thu ngân sách năm 2022: 20.397.929đ

2.4. Ghi chi qua ngân sách xã: 0đ

3. Kết dư ngân sách: 11.989.089đ

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày tháng 6 năm 2023.

Nghị Quyết này đã được HĐND xã Na Khê khóa XX, kỳ họp thứ ba thông qua./.

Nơi nhận:

- TTr HĐND huyện;
- TTr UBND huyện;
- Phòng tài chính - KH huyện;
- TTr Đảng ủy xã;
- TTr HĐND – UBND;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các ban ngành đoàn thể;
- Lưu VT-VP.

CHỦ TỊCH

Thảo Mí Sùng

Số: 34 /NQ – HĐND

Na Khê, ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

V/v phê chuẩn bổ sung dự toán thu - chi ngân sách năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ NA KHÊ KHÓA XX, KỶ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ luật tổ chức Chính Quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số: 20 /TTr - UBND, ngày 19 tháng 6 năm 2023 của UBND xã Na Khê. về việc phê chuẩn bổ sung dự toán thu chi ngân sách xã năm 2022;

Hội đồng nhân dân xã Na Khê khoá XX đã thảo luận và nhất trí:

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê chuẩn bổ sung dự toán thu - chi ngân sách trên địa bàn xã Na Khê 2022 như sau;

Phê chuẩn bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022: 2.195.187.000đ (Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Nghị Quyết này đã được HĐND xã Na Khê khóa XX, kỳ họp thứ 6 thông qua./.

Nơi nhận:

- TTr HĐND huyện;
- TTr UBND huyện;
- Phòng tài chính - KH huyện;
- TTr Đảng ủy xã;
- TTr HĐND – UBND;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các ban ngành đoàn thể;
- Lưu VT-VP.

CHỦ TỊCH



Thào Mí Sùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ NA KHÊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35 /NQ-HĐND

Na Khê, ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn chủ trương sửa chữa nhà lớp học điểm trường thôn Phú Tỷ I
xã Na Khê, huyện Yên Minh.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ NA KHÊ
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2021;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/03/2022 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định 567/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND huyện, về việc phân bổ chi tiết nguồn kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện 03 Chương trình MTQG năm 2023 trên địa bàn huyện Yên Minh;

Xét Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023 của UBND xã Na Khê, về việc đề nghị HĐND xã xem xét thông qua Nghị quyết về đề xuất nhu cầu duy tu, sửa chữa nhà lớp học điểm trường thôn Phú Tỷ I.; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-BKTXH ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ban Kinh tế - xã hội HĐND xã; Ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn đề xuất nhu cầu duy tu, sửa chữa nhà lớp học điểm trường thôn Phú Tỷ I xã Na Khê, huyện Yên Minh, với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên công trình: Sửa chữa nhà lớp học điểm trường thôn Phú Tỷ I xã Na Khê, huyện Yên Minh..

2. Chủ đầu tư: UBND xã Na Khê.

3. Địa điểm xây dựng: Thôn Phú Tỷ I xã Na Khê, huyện Yên Minh.

4. Nội dung, quy mô sửa chữa:

* Nhà lớp học 9 gian 4 phòng học 1 gian lưu trú, cấp 4.

- Tháo dỡ toàn bộ phần mái tôn, xà gồ thép, đồ giảng thu hồi bằng BTCT 200#,

lắp đặt xà gỗ bằng thép hộp trắng kẽm [50*50*1,1 lợp lại mái bằng tôn Liên Doanh dày 0,35mm.

- Đục lớp láng sê nô và láng lại bằng VXM75# dày 20. Đục lớp vữa trát tường chân sê nô và trát lại bằng vữa XM75# dày 15.

- Đục bỏ lớp trát chân móng, má cửa và trát lại bằng VXM75# dày 20.

- Đục lớp trát tường trong, ngoài nhà, cột và trát lại bằng vữa XM75# dày 15. Ô thoáng cửa đi, cửa sổ lại cạo sạch lớp vôi ve.

- Cạo sạch lớp vôi ve trên dầm, trần, cột, thanh trang trí ...

- Đục bỏ gạch lát nền nhà cũ và lát lại bằng gạch hoa Liên Doanh KT:600x600 lót VXM50#.

- Tháo dỡ toàn bộ cửa đi, cửa sổ, hoa sắt thay cửa mới bằng cửa khung thép hộp trắng kẽm, huỳnh bọc tôn và kính an toàn dày 6.38mm. Hoa sắt cửa sổ sắt vuông đặc 12*12.

- Tháo dỡ hệ thống thoát nước mái và lắp lại hệ thống thoát nước mới bằng ống nhựa PVC.

- Tháo dỡ bỏ hệ thống điện cũ. Thay mới toàn bộ hệ thống điện theo tiêu chuẩn.

- Sơn lại toàn bộ công trình 3 nước 1 nước lót 2 nước màu.

5. Mục tiêu cải tạo sửa chữa: Để đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ cho nhu cầu học tập và vui chơi của các em học sinh, khắc phục tình trạng xuống cấp của các điểm trường và góp phần hoàn thiện các tiêu chí Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn xã.

6. Loại, cấp công trình: Nhóm C. Cải tạo, sửa chữa nhỏ.

7. Tổng mức đầu tư: **269.100.000 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi chín triệu một trăm nghìn đồng chẵn)

8. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023.

9. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

10. Thời gian thực hiện: Năm 2023.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Hội đồng nhân dân xã giao cho Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã xây dựng kế hoạch tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được kỳ họp thứ sáu, Hội đồng nhân dân xã Na Khê khóa XX, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thương trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Thường trực UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các ban ngành, đoàn thể huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Thảo Mí Sùng

Số: 36 /NQ-HĐND

Na Khê, ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và nguồn vốn sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình MTQG 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn xã Na Khê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ NA KHÊ
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2021;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về việc ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh về quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia,

giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình dự án khác trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2025;

Căn cứ Hướng dẫn số 1288/HD-UBND ngày 01/8/2022 của UBND tỉnh Hà Giang về việc Hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện 03 Chương trình MTQG, giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phân bổ chi tiết nguồn vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình MTQG năm 2023 trên địa bàn huyện;

Căn cứ Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phân bổ chi tiết nguồn kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình MTQG năm 2023 trên địa bàn huyện;

Xét Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 của UBND xã Na Khê về việc đề nghị HĐND xã xem xét thông qua phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển; vốn sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-BKTXH ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ban Kinh tế - xã hội HĐND xã; Ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và nguồn vốn sự nghiệp thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, với những nội dung như sau:

1. Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Tổng số nguồn vốn thực hiện trong năm 2023 là **11.257,17 triệu** đồng trong đó: Vốn ngân sách nhà nước: **10.131,45 triệu** đồng (Vốn ngân sách Trung năm 2023 là **9.649 triệu**, vốn địa phương đối ứng là: **660,61 triệu**); vốn nhân dân đóng góp là **1.125,72 triệu** đồng.

2. Đối với nguồn kinh phí sự nghiệp: Tổng số kinh phí sự nghiệp được giao thực hiện 03 Chương trình MTQG năm 2023 là **5.094,13 triệu** đồng, trong đó: (vốn ngân sách trung ương hỗ trợ **4.915,97 triệu** đồng, vốn ngân sách địa phương (NS tỉnh) đối ứng **178,16 triệu** đồng).

Trong đó:

- Nguồn vốn sự nghiệp thực hiện chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS & MN là: **3.140,99 triệu** (Vốn trung ương **2.991,42 triệu**; vốn địa phương là: **149,57 triệu**);

- Nguồn vốn sự nghiệp chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là: **1.940,14 triệu** (Vốn NSTW là: **1.911,55 triệu**; vốn địa phương là: **28,59 triệu**).

- Nguồn vốn chương trình MTQG XD NTM: Tổng số kinh phí được giao là: **13 triệu** đồng

(Chi tiết có các biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Hội đồng nhân dân xã Na Khê giao cho Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được kỳ họp thứ sáu Hội đồng nhân dân xã, khóa XX, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- UBND huyện; UBMTTQ huyện
- Phòng tư pháp huyện
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Thường trực UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể xã;
- Các thôn, tổ dân phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Thào Mí Sùng

BIỂU CHI TIẾT CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2023
(Kèm theo Nghị Quyết số: 36 /NQ - HĐND, ngày 30 tháng 6 năm 2023)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình MTQG	Tổng số mức đầu tư	Số vốn đã phân bổ năm 2023		Nhân dân đóng góp	Ghi chú
			Trong đó			
			NSTW	NSDP		
	A	3	4	5		
	TỔNG SỐ (PHẦN A+B)	16,351.30	14,564.97	660.61	1,125.72	
A	VỐN ĐẦU TƯ	11,257.17	9,649.00	482.45	1,125.72	
I	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	11,257.17	9,649.00	482.45	1,125.72	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS và miền núi	11,257.17	8,550.00	427.51	1,125.72	
1.1	Công trình khởi công mới	1,282.16	1,099.00	54.94	128.22	
	- Công trình 1: Đổ mới đường bê tông từ thôn Sáo Hồ đi thôn Cốc Lá xã Na Khê	1,282.16	1,099.00	54.94	128.22	
1.2	Công trình chuyển tiếp	9,975.010	8,550.000	427.510	997.500	
-	Công trình 1: Công trình mở mới đổ bê tông mặt đường từ thôn Sáo Hồ đi thôn Bàn Rào, xã Na Khê	4,987.51	4,275.0	213.76	498.75	
-	Công trình 2: Công trình mở mới đổ bê tông mặt đường từ thôn Na Pô đi thôn Sáo Hồ, xã Na Khê	4,987.50	4,275.0	213.75	498.75	
II	Nguồn vốn chương trình MTQG XD NTM					
	Dự án Quy hoạch chung xây dựng NTM giai đoạn 2022-2030					
B	VỐN SỰ NGHIỆP	5,094.13	4,915.97	178.16		
I	Chương trình MTQG xây dựng NTM	13.00	13.00	0.00		
1	Nội dung 1	13.00	13.00	0.00		
	Tăng cường công tác giám sát đánh giá thực hiện chương trình nâng cao năng lực truyền thông xây dựng NTM, thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	13.00	13.00			
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1,940.14	1,911.55	28.59		
1	Dự án 2	478.07	464.10	13.97		
1.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	478.07	464.1	13.97		
2	Dự án 3	460.87	447.45	13.42		
2.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất cải thiện dinh dưỡng	460.87	447.45	13.42		
3	Dự án 5	960	960	-		
-	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện	960	960			
4	Dự án 7	41.20	40.00	1.200		
4.1	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	41.20	40.00	1.200		

STT	Chương trình MTQG	Tổng số mức đầu tư	Số vốn đã phân bổ năm 2023		Nhân dân đóng góp	Ghi chú
			Trong đó			
			NSTW	NSDP		
-	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	41.20	40.00	1.200		
III	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	3,140.99	2,991.42	149.57		
1	Dự án 1	466.00	443.81	22.19		
1.1	Nội dung 3	310.00	295.24	14.76		
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	310.00	295.24	14.76		
1.2	Nội dung 4	156.00	148.57	7.43		
-	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	156.00	148.57	7.43		
2	Dự án 3	2,087.89	1,988.47	99.42		
2.1	Tiểu dự án 1	487.89	464.66	23.23		
-	Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	487.89	464.66	23.23		
2.2	Tiểu dự án 2	1,600.00	1,523.81	76.19		
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, đa dạng hóa sinh kế, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp	1,600.00	1,523.81	76.19		
3	Dự án 4	269.10	256.29	12.81		
3.1	Tiểu dự án 1	269.10	256.29	12.81		
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ đời sống và sản xuất.	269.10	256.29	12.81		
4	Dự án 8	300.00	285.71	14.29		
-	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	300.00	285.71	14.29		
5	Dự án 9	8.00	7.62	0.38		
5.1	Tiểu dự án 2	8.00	7.62	0.38		
-	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.00	7.62	0.38		
6	Dự án 10	10.00	9.52	0.48		
6.1	Tiểu dự án 1	5.00	4.76	0.24		
-	Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến GDPL và tuyên truyền, vận động đồng bào, phổ biến GDPL và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS.	5.00	4.76	0.24		
6.2	Tiểu dự án 3	5.00	4.76	0.24		
-	Kiểm tra, giám sát, đào tạo, tập huấn, đánh giá việc thực hiện chương trình	5.00	4.76	0.24		